TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2020/DS - ST
Ngày: 24 - 8 - 2020.
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vi Quốc Thanh.

Ông Đoàn Văn Lắm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2019/TLST-DS, ngày 24/12/2019 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2020/QĐXXST-DS, ngày 24/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Trọng N, sinh năm 1993.

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khu phố X, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Lê Thị Lan X, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Viết P, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số XX Khu phố Y, Phường Z, thành phố B, tỉnh Bến Tre (hiện nay địa chỉ cư trú mới: Số XX, Lộ số Y, Khu phố Z, Phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị Lan C, sinh năm 1966.

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Thanh H, sinh năm 1960.

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Lan C, ông Lê Thanh H: Ông Hàn Dũng Q, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số XX C, Phường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị Lệ A, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Phước H, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Lê Phương T, sinh năm 1992.

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Phương T: Bà Nguyễn Thị Lệ A, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Kim Thị Thu L, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/11/2019 của nguyên đơn ông Đỗ Trọng N và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày: Ngày 04/12/2018 ông Đỗ Trọng N có cho bà Lê Thị Lan X vay số tiền 163.500.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15/12/2018 trả nợ. Ngày 15/12/2018 ông Đỗ Trọng N có cho bà Lê Thị Lan X vay số tiền 154.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15/3/2019 trả nợ. Ngày 15/02/2019 ông Đỗ Trọng N có cho bà Lê Thị Lan X vay số tiền 231.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay đến ngày 15/5/2019 trả nợ. Tất cả các lần vay bà Lê Thị Lan X đều có viết giấy vay tiền. Sau khi vay bà Lê Thị Lan X có đóng lãi đầy đủ theo mức lãi suất thỏa thuận đến ngày 15/3/2019 và có trả tiền gốc 148.500.000 đồng sau đó không đóng lãi và không trả tiền gốc. Hiện tại bà Lê Thị Lan X còn nợ ông Đỗ Trọng N số tiền vốn gốc là 400.000.00 đồng. Nay ông Đỗ Trọng N xin rút yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng vay ngày 04/12/2018 số tiền 163.500.000 đồng, yêu cầu bà Lê Thị Lan X phải hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N số tiền vay của hợp đồng vay ngày 15/12/2018 số tiền 154.000.000 đồng và hợp đồng vay ngày 15/02/2019 số tiền 231.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của hai hợp đồng vay nêu trên theo mức lãi suất 0,83%/tháng

tính từ ngày khởi kiện (ngày 29/11/2019) cho đến ngày xét xử, việc hợp đồng vay ngày 15/02/2019 có ghi thế chấp quyền sử dụng đất thửa XX tờ bản đồ số Y diện tích 5.824,2m^2 chỉ là để làm tin chứ không có thực hiện việc thế chấp theo quy định của pháp luật nên ông Đỗ Trọng N không có yêu cầu gì về việc thế chấp này. Việc bị đơn trình bày có đóng lãi cho ông Đỗ Trọng N theo mức lãi suất 18%/tháng và 17,5 %/tháng của số tiền vay 154.000.000 đồng và số tiền vay 231.000.000 đồng với số tiền lãi đã đóng 594.640.000 đồng là không đúng sự thật.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Lan X và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Viết P trình bày: Bà Lê Thị Lan X chỉ vay tiền của ông Đỗ Trọng N 02 lần, cụ thể ngày 15/12/2018 bà Lê Thị Lan X vay ông Đỗ Trọng N số tiền 154.000.000 đồng, lãi suất 18%/tháng, thời hạn trả ngày 15/3/2019, sau khi vay có đóng lãi đến ngày 15/02/2019 số tiền 55.440.000 đồng. Ngày 15/02/2019 bà Lê Thị Lan X vay ông Đỗ Trọng N số tiền 231.000.000 đồng, lãi suất 17,5%/tháng, thời hạn trả ngày 15/5/2019, đồng thời hai bên thỏa thuận gộp tiền vốn gốc của lần vay ngày 15/12/2019 và tiền vốn gốc của lần vay ngày 15/02/2019 thành tổng số tiền vay là 385.000.000 đồng, lãi suất 17,5%/tháng, sau đó bà Lê Thị Lan X có đóng lãi đến tháng 10/2019 số tiền 539.200.000 đồng, tổng số tiền lãi đã đóng là 594.640.000 đồng, bà Kim Thị Thu L là người nhận tiền lãi. Do bà Lê Thị Lan X đã đóng lãi vượt quá mức quy định của pháp luật và vượt số tiền vốn gốc đã vay là 385.000.000 đồng nên đề nghị xóa nợ, không phải trả tiền vốn gốc và tiền lãi cho ông Đỗ Trọng N.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H, bà Lê Thị Lan C do ông Hàn Dũng Q đại diện theo ủy quyền và bà Nguyễn Thị Lệ A, bà Lê Phương T do bà Nguyễn Thị Lệ A đại diện theo ủy quyền trình bày: Phần đất mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị Lan X mà thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Lê Thị Lan C. Việc bà Lê Thị Lan X nợ tiền thì bà Lê Thị Lan X tự thanh toán, bà Lê Thị Lan C, ông Lê Thanh H, bà Nguyễn Thị Lệ A và bà Lê Phương T không có nghĩa vụ gì đối với phần nợ này.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kim Thị Thu L trình bày: Bà Kim Thị Thu L không tham gia vào quá trình giao dịch và cũng không có bất cứ quyền lợi gì đối với việc vay, cho vay của các bên và xin giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vay ngày 04/12/2018 giữa ông Đỗ Trọng N và bà Lê Thị Lan X, áp dụng Điều 466, 468 Bộ luật dân sự buộc bà Lê Thị Lan X phải hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N số tiền vay trong đó tiền vốn gốc là 385.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đối với vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn bà Lê Thị Lan X có nơi cư trú tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Kim Thị Thu L có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt bà Kim Thị Thu L.

[3] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Trọng N rút yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng vay ngày 04/12/2018 giữa ông Đỗ Trọng N với bà Lê Thị Lan X số tiền vay là 163.500.000 đồng, xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện đã rút này là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn P yêu cầu bà Lê Thị Lan X phải hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N số tiền vay của hợp đồng vay ngày 15/12/2018 số tiền vốn 154.000.000 đồng và hợp đồng vay ngày 15/02/2019 số tiền vốn 231.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của hai hợp đồng vay nêu trên theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày khởi kiện (ngày 29/11/2019) cho đến ngày xét xử, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Viết P cho rằng có bà Lê Thị Lan X có vay của ông Đỗ Trọng N số tiền của hai lần vay là 385.000.000 đồng nhưng đã đóng lãi vượt mức lãi suất theo quy định pháp luật, số tiền lãi đã đóng là 594.640.000 đồng nên đề nghị xóa nợ, bà Lê Thị Lan X không đồng ý hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N tiền vốn và lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của ông Nguyễn Viết P không được nguyên đơn thừa nhận, trong quá trình giải quyết vụ án bà Kim Thị Thu L cũng không thừa nhận có nhận tiền lãi đồng thời ông Nguyễn Viết P cũng không có chứng cứ nào để chứng minh cho việc đóng lãi này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Viết P, bà Lê Thị Lan X vay tiền của ông Đỗ Trọng N nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ là vi phạm hợp đồng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đỗ Trọng N nên căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự buộc bà Lê Thị Lan X phải hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N số tiền vay 385.000.000 đồng là phù hợp. Đối với yêu cầu tính lãi của ông Đỗ Trọng N của hai hợp đồng vay từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng cả hai hợp đồng vay ngày 15/12/2018 và ngày 15/02/2019 bà Lê Thị Lan X đều vị phạm nghĩa vụ trả nợ trước ngày ông Đỗ Trọng N khởi kiện (ngày 29/11/2019) nên khi tính lãi gộp chung số tiền vốn gốc của hai hợp đồng vay thành số tiền 385.000.000 đồng để tính lãi từ ngày khởi

kiện (ngày 29/11/2019) đến ngày xét xử (ngày 24/8/2020) là không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và cũng bảo đảm việc tính lãi phù hợp với quy định của pháp luật, số tiền lãi được tính như sau: 385.000.000 đồng x 0,83%/tháng x (08 tháng 26 ngày) = 28.333.000 đồng.

[5] Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bà Lê Thị Lan X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.533.000 đồng.

[6] Xét về quan điểm xét giải quyết vụ án mà ông Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1[Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Trọng N đối với hợp đồng vay tài sản ngày 04/12/2018 giữa ông Đỗ Trọng N với bà Lê Thị Lan X, số tiền vay là 163.500.000 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Trọng N.

Buộc bà Lê Thị Lan X phải hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N số tiền vay trong đó tiền vốn gốc là 385.000.000 đồng, tiền lãi là 28.333.000 đồng, tổng số tiền vốn gốc và tiền lãi là 413.333.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nghĩa vụ nộp án phí:

Buộc bà Lê Thị Lan X phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.533.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Đỗ Trọng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.640.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 24/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

[4] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[5] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- Các đương sự (7b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thiện